

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2023

| | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.723.195.089.682 | 3.766.572.170.473 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 1 | 67.915.254.320 | 83.454.372.400 |
| Tiền | 111 | | 67.915.254.320 | 83.454.372.400 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 2 | 765.350.000.000 | 634.550.000.000 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 765.300.000.000 | 634.500.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.710.950.407.398 | 1.826.739.471.175 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 3.1 | 1.581.612.354.285 | 1.723.321.284.952 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 3.2 | 42.952.273.972 | 39.460.787.301 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4 | 109.827.595.242 | 88.087.780.602 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (23.441.816.101) | (24.130.381.680) |
| Hàng tồn kho | 140 | 6 | 1.143.428.331.200 | 1.187.616.961.895 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 1.191.390.618.329 | 1.216.251.891.154 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (47.962.287.129) | (28.634.929.259) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 35.551.096.764 | 34.211.365.003 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 3.033.854.229 | 1.298.963.163 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 29.028.548.759 | 31.575.113.998 |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | | 3.488.693.776 | 1.337.287.842 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.052.651.339.378 | 2.011.452.095.772 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.710.225.680 | 1.707.426.548 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 1.710.225.680 | 1.707.426.548 |
| Tài sản cố định | 220 | | 310.195.175.464 | 319.952.357.508 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 7 | 199.767.866.077 | 208.082.960.093 |
| - Nguyên giá | 222 | | 529.640.569.858 | 526.569.912.792 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (329.872.703.781) | (318.486.952.699) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 8 | 110.427.309.387 | 111.869.397.415 |
| - Nguyên giá | 228 | | 128.784.748.370 | 129.440.943.119 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (18.357.438.983) | (17.571.545.704) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | | 49.345.272.540 | 49.859.350.591 |
| - Nguyên giá | 231 | | 56.179.278.100 | 56.105.443.119 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (6.834.005.560) | (6.246.092.528) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2023

| | Mã số | TM | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2.690.167.728 | 1.771.602.698 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 9 | 2.690.167.728 | 1.771.602.698 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 10 | 1.657.425.661.500 | 1.606.341.493.008 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 880.361.941.947 | 840.488.029.454 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 862.750.455.837 | 862.750.455.837 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (85.686.736.284) | (96.896.992.283) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 31.284.836.466 | 31.819.865.419 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 31.284.836.466 | 31.819.865.419 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 5.775.846.429.060 | 5.778.024.266.245 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.757.194.172.810 | 3.012.501.830.041 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.693.574.875.801 | 2.946.015.048.786 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12.1 | 1.659.430.172.432 | 1.840.388.342.833 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 12.2 | 38.491.834.307 | 46.320.297.267 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 5.529.196.251 | 5.961.202.442 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 15.560.944.701 | 22.244.404.148 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 14 | 9.166.517.365 | 8.541.957.555 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 2.298.472.367 | 2.694.530.410 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 31.764.602.424 | 20.917.925.654 |
| Vay ngắn hạn | 320 | | 927.203.577.579 | 988.493.349.986 |
| Dự phòng phải trả | 321 | | - | |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 4.129.558.374 | 10.453.038.491 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 63.619.297.009 | 66.486.781.255 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 273.041.632 | 297.863.572 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 15 | 528.448.611 | 528.448.611 |
| Vay dài hạn | 338 | | 32.817.806.766 | 35.660.469.072 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2023

| | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 3.018.652.256.250 | 2.765.522.436.204 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 3.018.652.256.250 | 2.765.522.436.204 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 2.370.000.000.000 | 2.370.000.000.000 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 57.739.257.171 | 57.739.257.171 |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | (433.099.848.386) | (433.099.848.386) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | (6.945.405.478) | (5.257.508.885) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 348.810.125.320 | 333.037.718.899 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 982.699.119 | 982.699.119 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 499.995.289.965 | 270.174.626.925 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 241.922.307.285 | 193.900.562.131 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 258.072.982.680 | 76.274.064.794 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 181.170.138.539 | 171.945.491.361 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 5.775.846.429.060 | 5.778.024.266.245 |

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2023

Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế Toán Trưởng

Lữ Thị Khánh Trân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2023

| Chỉ tiêu | Mã số | QUÝ II | | LŨY KẾ | |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 1.331.678.415.590 | 1.432.159.256.060 | 2.565.977.334.213 | 2.502.011.920.527 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 11.039.895.778 | 14.245.068.791 | 16.205.410.961 | 28.356.027.109 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 1.320.638.519.812 | 1.417.914.187.269 | 2.549.771.923.252 | 2.473.655.893.418 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 1.181.398.764.827 | 1.280.658.979.069 | 2.273.599.465.873 | 2.232.311.354.458 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 139.239.754.985 | 137.255.208.200 | 276.172.457.379 | 241.344.538.960 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 131.505.764.070 | 25.797.692.065 | 178.376.543.342 | 53.281.379.191 |
| Chi phí tài chính | 22 | 32.966.095.299 | 70.919.527.323 | 39.819.255.850 | 86.428.319.745 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | <i>19.324.505.049</i> | <i>17.026.949.923</i> | <i>39.298.712.347</i> | <i>29.885.907.560</i> |
| Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | 40.600.069.518 | 15.638.965.878 | 68.988.771.512 | 35.059.498.861 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 68.043.709.716 | 63.866.338.781 | 128.681.001.353 | 130.850.657.712 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 33.321.474.884 | 43.268.728.415 | 57.552.575.667 | 63.593.017.682 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 177.014.308.674 | 637.271.624 | 297.484.939.363 | 48.813.421.873 |
| Thu nhập khác | 31 | 64.476.145 | 102.279.867 | 135.099.811 | 80.599.881 |
| Chi phí khác | 32 | 1.368.047.018 | 186.361.423 | 1.455.344.426 | 213.351.655 |
| Lợi nhuận khác | 40 | (1.303.570.873) | (84.081.556) | (1.320.244.615) | (132.751.774) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 175.710.737.801 | 553.190.068 | 296.164.694.748 | 48.680.670.099 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.863.459.768 | 4.819.975.868 | 16.235.511.761 | 8.739.673.757 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 168.847.278.033 | (4.266.785.800) | 279.929.182.987 | 39.940.996.342 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2023

| Chỉ tiêu | Mã số | QUÝ II | | LŨY KẾ | |
|---|-----------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 168.847.278.033 | (4.266.785.800) | 279.929.182.987 | 39.940.996.342 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 61 | 159.791.553.569 | (10.932.434.265) | 258.072.865.569 | 28.088.230.851 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | 9.055.724.464 | 6.665.648.465 | 21.856.317.418 | 11.852.765.491 |
| Lãi trên cổ phiếu | 70 | 712 | (18) | 1.089 | 106 |

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2023

Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế Toán Trưởng

Lữ Thị Khánh Trân

Tổng Giám Đốc



Hàn Thị Khánh Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
|--|-----------|------------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 296.164.694.748 | 48.680.670.099 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 14.831.002.145 | 15.229.400.180 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 13.622.211.036 | 53.630.940.416 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 6.936.860.358 | 9.559.909.822 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (218.264.587.297) | (67.540.704.497) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 39.298.712.347 | 29.885.907.560 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 152.588.893.337 | 89.446.123.580 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 152.765.527.729 | (173.811.115.395) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 18.667.598.081 | (9.511.300.343) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | (215.920.553.650) | 236.701.689.878 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (1.199.862.113) | 2.217.067.778 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (38.925.093.541) | (29.950.246.011) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (17.497.482.624) | (9.565.798.825) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (8.436.626.543) | (9.957.246.012) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 42.042.400.675 | 95.569.174.650 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (5.813.399.824) | (6.615.967.884) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 24.750.000 | |
| Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (487.600.000.000) | (128.000.000.000) |
| Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 356.800.000.000 | 194.500.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (28.880.856.344) |
| Thu tiền lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | 142.509.108.249 | 60.446.161.430 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 5.920.458.425 | 91.449.337.202 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý II năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
|---|-----------|-------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | (20.400.000) |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.431.193.764.632 | 1.282.405.486.181 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.493.012.611.345) | (1.420.348.327.058) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | (1.838.056.500) | (139.362.545.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (63.656.903.213) | (277.325.786.377) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (15.694.044.113) | (90.307.274.525) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 83.454.372.400 | 193.915.647.600 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | 154.926.033 | (7.586.996.378) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 67.915.254.320 | 96.021.376.697 |

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2023

Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế Toán Trưởng

Lữ Thị Khánh Trân



Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty quý II năm 2023 bao gồm Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP và các công ty con của Tổng Công ty:

| | Địa chỉ | Cuối kỳ và Đầu năm | |
|--|------------------|--------------------|--------------------|
| | | % sở hữu | % quyền biểu quyết |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 | Hà Nội | 65,41% | 65,41% |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha | TP Hồ Chí Minh | 66,35% | 66,35% |
| Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 | Đà Nẵng | 65,00% | 65,00% |
| Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào | Viêng Chăn - Lào | 62,17% | 93,70% |

Tại ngày cuối kỳ, Tổng Công ty và các công ty con có 8 công ty liên kết (01/01/2023: 8 công ty liên kết)

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài hợp nhất này.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trước giai đoạn cổ phần hóa được trình bày theo giá trị xác định lại tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần; sau giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình***Tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa | 10 – 25 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 8 năm |
| ▪ Dụng cụ văn phòng | 3 – 5 năm |
| ▪ Phần mềm máy tính | 5 năm |

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Chi phí trả trước dài hạn***Lợi thế kinh doanh***

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Vốn cổ phần
Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty liên kết của Tổng Công ty.

IV. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và bảng kết quả kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 4.921.537.362 | 6.737.037.041 |
| Tiền gửi ngân hàng | 62.993.716.958 | 76.717.335.359 |
| Cộng | <u>67.915.254.320</u> | <u>83.454.372.400</u> |

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chứng khoán kinh doanh | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 765.300.000.000 | 634.500.000.000 |
| Cộng | <u>765.350.000.000</u> | <u>634.550.000.000</u> |

3. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

3.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu ngắn hạn | 1.581.612.354.285 | 1.723.321.284.952 |
| Cộng | <u>1.581.612.354.285</u> | <u>1.723.321.284.952</u> |

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCPSố 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu B 09 – DN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**Trong đó:**

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng | 1.581.612.354.285 | 1.722.977.844.952 |
| Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (TM số 23) | | 343.440.000 |

3.2. Trả trước cho người bán

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản trả trước khác | 42.952.273.972 | 39.460.787.301 |
| | <u>42.952.273.972</u> | <u>39.460.787.301</u> |

3.3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | <u>Lũy kế kỳ này</u> | <u>Lũy kế kỳ trước</u> |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Số đầu năm | 24.130.381.680 | 18.705.056.681 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | 7.874.094.511 | 9.864.060.783 |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (8.562.660.090) | (8.109.858.627) |
| Số cuối kỳ | <u>23.441.816.101</u> | <u>20.459.258.837</u> |

4. Phải thu khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu lợi nhuận HĐ HTKD | | | 3.190.575.457 | (3.190.575.457) |
| Phải thu về cổ tức | 15.187.480.000 | | | |
| Phải thu lãi tiền gửi | 22.664.009.591 | | 14.368.330.410 | |
| Phải thu các khoản tạm ứng | 5.685.019.559 | | 1.422.672.635 | |
| Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác | 7.161.192.172 | | 18.990.946.180 | |
| Phải thu từ hỗ trợ bán hàng | 27.464.534.415 | | 26.892.253.058 | |
| Ký cược ký quỹ | 12.704.916.247 | | 10.964.886.354 | |
| Phải thu khác | 18.960.443.258 | (319.900.000) | 12.258.116.508 | (319.900.000) |
| Cộng | <u>109.827.595.242</u> | <u>(319.900.000)</u> | <u>88.087.780.602</u> | <u>(3.510.475.457)</u> |
| Trong đó: | | | | |
| Phải thu ngắn hạn khác | 94.640.115.242 | (319.900.000) | 88.087.780.601 | (3.510.475.457) |
| Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (TM số 23) | 15.187.480.000 | | | |

5. Nợ xấu

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|----------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Công ty CPYT Hoàng An | 3.580.882.193 | | 3.701.143.433 | |
| Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai | 5.698.103.659 | 3.746.771.216 | 3.233.303.063 | 2.172.544.877 |
| Công ty CPDP Trung ương II | | | 3.190.575.457 | |
| Công ty TNHH DP Kim Châu | 4.086.849.776 | | 4.086.849.776 | |
| Bệnh viện Chợ Rẫy | | | 1.183.167.987 | 828.217.591 |
| Các khách hàng khác | 24.453.557.427 | 10.630.805.738 | 19.700.093.118 | 7.963.988.686 |
| Cộng | 37.819.393.055 | 14.377.576.954 | 35.095.132.834 | 10.964.751.154 |

6. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 107.599.173.445 | | 175.608.820.781 | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 11.637.449.640 | | 21.364.885.796 | |
| Công cụ, dụng cụ | | | 4.157.423.254 | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6.689.052.236 | (4.484.493.591) | 5.160.560.897 | (1.499.637.582) |
| Thành phẩm | 13.950.782.023 | (682.941.219) | 17.700.774.344 | |
| Hàng hóa | 1.051.514.160.985 | (42.794.852.319) | 992.259.426.082 | (27.135.291.677) |
| | 1.191.390.618.329 | (47.962.287.129) | 1.216.251.891.154 | (28.634.929.259) |

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 28.634.929.259 | 22.299.669.855 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | 25.708.285.514 | 13.872.101.251 |
| Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ | (6.193.674.744) | (10.923.634.138) |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (187.252.900) | (243.067.248) |
| Số cuối kỳ | 47.962.287.129 | 25.005.069.720 |

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCPSố 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu B 09 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**7. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận chuyển | TSCĐ dùng trong quản lý | Tài sản khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| <i>Nguyên giá</i> | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 317.173.249.266 | 129.705.398.418 | 69.956.409.914 | 9.366.465.943 | 368.389.251 | 526.569.912.792 |
| Mua sắm mới | 145.740.741 | 772.195.417 | 3.663.671.363 | | | 4.581.607.521 |
| Chuyển từ XDCB dở dang | (26.291.062) | | | 4.544.514 | | (21.746.548) |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | (225.853.422) | | (225.853.422) |
| Tăng Giảm khác | (644.350.775) | (330.909.041) | (264.272.618) | | (23.818.051) | (1.263.350.485) |
| Số dư cuối kỳ | 316.648.348.170 | 130.146.684.794 | 73.355.808.659 | 9.145.157.035 | 344.571.200 | 529.640.569.858 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 168.371.158.854 | 91.994.764.384 | 50.225.301.283 | 7.527.338.927 | 368.389.251 | 318.486.952.699 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.503.832.103 | 4.823.043.658 | 2.147.062.273 | 332.907.059 | | 12.806.845.093 |
| Tăng giảm khác | (446.084.866) | (402.582.391) | (342.142.094) | (19.334.831) | (23.818.051) | (1.233.962.234) |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | (187.131.777) | | (187.131.777) |
| Số dư cuối kỳ | 173.428.906.091 | 96.415.225.651 | 52.030.221.462 | 7.653.779.378 | 344.571.200 | 329.872.703.781 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 148.802.090.412 | 37.710.634.034 | 19.731.108.631 | 1.839.127.016 | | 208.082.960.093 |
| Số dư cuối kỳ | 143.219.442.079 | 33.731.459.143 | 21.325.587.197 | 1.491.377.657 | | 199.767.866.077 |

8. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | | |
| Số dư đầu năm | 123.475.740.245 | 5.965.202.874 | 129.440.943.119 |
| Tăng, giảm khác | (63.665.557) | (592.529.192) | (656.194.749) |
| Số dư cuối kỳ | 123.412.074.688 | 5.372.673.682 | 128.784.748.370 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | | |
| Số dư đầu năm | 13.002.601.438 | 4.568.944.266 | 17.571.545.704 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.288.093.914 | 148.150.106 | 1.436.244.020 |
| Tăng giảm khác | (54.937.348) | (595.413.393) | (650.350.741) |
| Số dư cuối kỳ | 14.235.758.004 | 4.121.680.979 | 18.357.438.983 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | |
| Số dư đầu năm | 110.473.138.807 | 1.396.258.608 | 111.869.397.415 |
| Số dư cuối kỳ | 109.176.316.684 | 1.250.992.703 | 110.427.309.387 |

9. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Các dự án công trình khác | 2.690.167.728 | 1.771.602.698 |
| Cộng | 2.690.167.728 | 1.771.602.698 |

10. Đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết | 880.361.941.947 | 840.488.029.454 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 862.750.455.837 | 862.750.455.837 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (85.686.736.284) | (96.896.992.283) |
| Cộng | 1.657.425.661.500 | 1.606.341.493.008 |

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCPSố 12 Ngõ Tắt Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết**

| Tên đơn vị | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|--------------|--|-----------------|--------------|--|-----------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá trị hợp lý | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá trị hợp lý |
| | | VND | VND | | VND | VND |
| Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo | 30,000% | 103.961.637.956 | (**) | 30,000% | 94.555.876.500 | (**) |
| Công ty CP Dược phẩm Imexpharm (*) | 22,043% | 442.887.124.628 | 896.488.574.000 | 22,043% | 417.592.928.584 | 884.731.346.800 |
| Công ty CP Dược Danapha (*) | 26,450% | 183.092.540.490 | 152.299.592.500 | 26,450% | 171.684.743.073 | 164.483.559.000 |
| Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25 (*) | 28,433% | 42.916.031.561 | 32.508.000.000 | 28,433% | 42.612.130.951 | 59.724.000.000 |
| Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 (*) | 22,075% | 88.091.951.020 | 288.562.120.000 | 22,075% | 92.151.920.735 | 178.452.890.000 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN | 41,145% | 16.155.100.217 | (**) | 41,145% | 16.891.258.328 | (**) |
| Công ty CP Dược Davina (***) | 25,000% | | (**) | 25,000% | | (**) |
| Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam | 30,000% | 3.257.556.075 | (**) | 19,906% | 4.999.171.283 | (**) |
| Cộng | | 880.361.941.947 | | | 840.488.029.454 | |

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCPSố 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác**

| Tên đơn vị | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc VND | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|-----------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | | | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Công ty CP Sanofi Việt Nam | 15,00% | 173.000.000.000 | | (**) | 15,00% | 173.000.000.000 | | (**) |
| Công ty CP Hoá - Dược phẩm Mekophar (*) | 18,40% | 200.503.651.417 | (69.162.067.697) | 131.341.572.600 | 18,40% | 200.503.651.417 | (77.193.747.277) | 123.309.893.700 |
| Công ty CP Dược phẩm OPC (*) | 13,41% | 139.411.862.876 | | 205.205.065.400 | 13,41% | 139.411.862.876 | | 236.114.615.000 |
| Công ty CP Dược phẩm TWI- Pharbaco (*) | 5,18% | 69.305.080.876 | | 75.146.022.400 | 5,18% | 69.305.080.876 | | 79.255.570.500 |
| Công ty CP Dược phẩm Vidipha (*) | 14,36% | 67.555.326.988 | | 94.743.444.600 | 14,36% | 67.555.326.988 | | 90.866.475.000 |
| Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex (*) | 10,23% | 46.022.915.860 | (8.185.915.510) | 37.837.000.350 | 10,23% | 46.022.915.860 | (13.004.406.160) | 33.018.509.700 |
| Công ty CP Dược liệu Trung Ương 2 | 9,90% | 37.739.465.978 | | (**) | 9,90% | 37.739.465.978 | | (**) |
| Công ty CP dược phẩm TW2 (*) | 6,78% | 11.861.708.288 | (6.435.108.288) | 5.426.600.000 | 6,78% | 11.861.708.288 | (4.116.693.057) | |
| Công ty CP Dược Trung Ương Mediplantex (*) | 11,50% | 29.455.746.106 | | 35.687.500.000 | 11,50% | 29.455.746.106 | | 29.977.500.000 |
| Công ty CP Bao bì Dược | 15,00% | 11.370.153.435 | | (**) | 15,00% | 11.370.153.435 | | (**) |
| Công ty CP Dược Trung Ương Medipharco (*) | 9,10% | 9.231.455.589 | (1.903.644.789) | 7.327.810.800 | 9,10% | 9.231.455.589 | (2.582.145.789) | 6.649.309.800 |
| Công ty CP Hoá Dược Việt Nam | 7,76% | 5.107.203.820 | | (**) | 7,76% | 5.107.203.820 | | (**) |
| Công ty CP Dược phẩm Yên Bái | 5,73% | 3.466.940.866 | | (**) | 5,73% | 3.466.940.866 | | (**) |
| Công ty CP Kingdom Đông Dương | 2,53% | 22.983.000.000 | | (**) | 2,53% | 22.983.000.000 | | (**) |
| Công ty CP phát triển đô thị Đông Dương | 2,44% | 6.017.000.000 | | (**) | 2,53% | 6.017.000.000 | | (**) |
| Công ty CPDP CPC1 Hà Nội | 10,75% | 27.776.985.675 | | 218.666.612.000 | 10,75% | 27.776.985.675 | | 239.999.940.000 |
| Công ty CP Dược phẩm Hà Tĩnh (*) | 0,73% | 971.029.662 | | 1.597.200.000 | 0,73% | 971.029.662 | | 1.377.585.000 |
| Công ty CP Dược và DVTM Tuyên Quang | 15,34% | 670.269.026 | | (**) | 15,34% | 670.269.026 | | (**) |
| Công ty CP Dược phẩm TV.PHARM | 0,10% | 300.659.375 | | 455.840.000 | 0,10% | 300.659.375 | | 413.600.000 |
| | | 862.750.455.837 | (85.686.736.284) | | | 862.750.455.837 | (96.896.992.283) | |

- (*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (**) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài hợp nhất do các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (***) Trong kỳ Công ty cổ phần Dược Danapha-Nanosome đổi tên thành Công ty cổ phần Dược Davina.

11. Chi phí trả trước

Ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | | 485.218.314 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ | | 524.645.954 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 3.033.854.229 | 289.098.895 |
| Cộng | <u>3.033.854.229</u> | <u>1.298.963.163</u> |

Dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền thuê đất trả trước | 26.465.856.258 | 26.976.479.392 |
| Công cụ và dụng cụ | 1.628.061.158 | 1.882.148.153 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ | 734.277.668 | 1.477.663.651 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 2.456.641.382 | 1.483.574.223 |
| Cộng | <u>31.284.836.466</u> | <u>31.819.865.419</u> |

12. Phải trả người bán ngắn hạn và người mua trả tiền trước

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán | 1.659.430.172.432 | 1.659.430.172.432 | 1.838.971.823.336 | 1.838.971.823.336 |
| Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (TM số 23) | | | 1.416.519.497 | 1.416.519.497 |
| Cộng | 1.659.430.172.432 | 1.659.430.172.432 | 1.840.388.342.833 | 1.840.388.342.833 |

12.2 Người mua trả tiền trước

11.2 Người mua trả tiền trước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Người mua trả tiền trước | 38.491.834.307 | 46.320.297.267 |
| Cộng | 38.491.834.307 | 46.320.297.267 |

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phải nộp trong kỳ | Số đã khấu trừ trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số cuối kỳ | |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | Số phải thu | Số phải nộp | | | | Số phải thu | Số phải nộp |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa | 21.250.907 | 163.567.553 | 148.514.491.862 | (147.674.347.519) | (920.245.793) | 21.250.907 | 83.466.103 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | | | 49.496.708.122 | (157.507.808) | (51.041.943.158) | 1.702.742.844 | |
| Thuế xuất nhập khẩu | 40.901.046 | | 2.441.338.800 | (24.655.486) | (2.679.558.260) | 303.775.992 | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.249.745.671 | 4.054.595.309 | 16.235.511.761 | (18.658.753) | (17.497.482.624) | 1.269.350.171 | 2.793.570.193 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 12.656.896 | 551.049.788 | 3.076.203.143 | (413.417.667) | (3.207.716.446) | 178.840.540 | 172.302.463 |
| Tiền thuê đất | | 1.191.053.023 | 7.568.032.811 | | (6.279.228.342) | | 2.479.857.492 |
| Các khoản phải nộp khác | 12.733.322 | 936.769 | 100.637.374 | | (101.574.143) | 12.733.322 | |
| Cộng | 1.337.287.842 | 5.961.202.442 | 227.432.923.873 | (148.288.587.233) | (81.727.748.766) | 3.488.693.776 | 5.529.196.251 |

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi phải trả cổ đông | 263.459.080 | 263.459.080 |
| Chi phí lãi vay | 1.719.667.596 | 1.346.048.790 |
| Chi phí xây dựng cơ bản | 168.814.484 | 213.594.835 |
| Chi phí phải trả khác | 7.014.576.205 | 6.718.854.850 |
| Cộng | <u>9.166.517.365</u> | <u>8.541.957.555</u> |

15. Phải trả khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Phải trả về cổ tức | 11.126.797.976 | 2.078.679.476 |
| Các khoản ký cược, ký quỹ | 2.498.156.772 | 2.542.470.872 |
| Phải trả hàng ủy thác | 10.544.279.342 | 10.310.120.289 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 7.595.368.334 | 5.986.655.017 |
| Cộng | <u>31.764.602.424</u> | <u>20.917.925.654</u> |
| Trong đó: | | |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác với các đối tượng khác</i> | 31.764.602.424 | 20.917.925.654 |
| Dài hạn | | |
| Các khoản phải trả dài hạn khác | 528.448.611 | 528.448.611 |
| Cộng | <u>528.448.611</u> | <u>528.448.611</u> |

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát | Cộng |
|---|--------------------------|----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------------|---|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số đầu năm | 2.370.000.000.000 | 57.739.257.171 | (433.099.848.386) | (5.257.508.885) | 333.037.718.899 | 982.699.119 | 270.174.626.925 | 171.945.491.361 | 2.765.522.436.204 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | | | | | | | 258.072.865.569 | 21.856.317.418 | 279.929.182.987 |
| Phân bổ vào các quỹ | | | | | 15.772.406.421 | | (26.736.022.821) | | (10.963.616.400) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước | | | | | | | (1.516.180.179) | (801.925.468) | (2.318.105.647) |
| Cổ tức | | | | | | | | (10.886.175.000) | (10.886.175.000) |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | | (2.535.330.970) | | | | | (2.535.330.970) |
| Biến động khác | | | | 847.434.377 | | | 471 | (943.569.772) | (96.134.924) |
| Số cuối kỳ | 2.370.000.000.000 | 57.739.257.171 | (433.099.848.386) | (6.945.405.478) | 348.810.125.320 | 982.699.119 | 499.995.289.965 | 181.170.138.539 | 3.018.652.256.250 |

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| | Số cổ phần | VND | Số cổ phần | VND |
| Nhà nước | 154.050.000 | 1.540.500.000.000 | 154.050.000 | 1.540.500.000.000 |
| Công ty cổ phần Quản lý Quỹ PVI | | | 43.000.000 | 430.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 82.950.000 | 829.500.000.000 | 39.950.000 | 399.500.000.000 |
| | 237.000.000 | 2.370.000.000.000 | 237.000.000 | 2.370.000.000.000 |

16.3 Cổ phiếu

| | Cuối kỳ và Đầu năm | |
|--|--------------------|-------------------|
| | Số cổ phần | VND |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 237.000.000 | 2.370.000.000.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 237.000.000 | 2.370.000.000.000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 237.000.000 | 2.370.000.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu: | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 31.366.117.187 | 33.504.795.317 |
| Doanh thu bán hàng | 2.534.611.217.026 | 2.468.507.125.210 |
| | 2.565.977.334.213 | 2.502.011.920.527 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu: | | |
| Chiết khấu thương mại | 2.443.830.865 | 2.037.201.045 |
| Giảm giá hàng bán | 339.752.893 | |
| Hàng bán bị trả lại | 13.421.827.203 | 26.318.826.064 |
| Cộng | 16.205.410.961 | 28.356.027.109 |
| Doanh thu thuần | 2.549.771.923.252 | 2.473.655.893.418 |

18. Giá vốn hàng bán

| | <u>Lũy kế năm nay</u> | <u>Lũy kế năm trước</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 5.160.953.031 | 6.749.602.366 |
| Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán | 2.242.917.480.228 | 2.211.932.718.089 |
| Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 25.521.032.614 | 13.629.034.003 |
| Cộng | <u>2.273.599.465.873</u> | <u>2.232.311.354.458</u> |

19. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Lũy kế năm nay</u> | <u>Lũy kế năm trước</u> |
|--------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 29.830.213.630 | 20.284.444.436 |
| Cổ tức được chia | 119.484.323.800 | 12.196.761.200 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 8.658.240.595 | 6.212.185.800 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 13.680.919.714 | 11.271.296.014 |
| Doanh thu tài chính khác | 6.722.845.603 | 3.316.691.741 |
| Cộng | <u>178.376.543.342</u> | <u>53.281.379.191</u> |

20. Chi phí tài chính

| | <u>Lũy kế năm nay</u> | <u>Lũy kế năm trước</u> |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi tiền vay | 39.298.712.347 | 29.885.907.560 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (11.210.255.999) | 38.247.704.257 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 10.246.839.698 | 18.294.707.928 |
| Chi phí tài chính khác | 1.483.959.804 | |
| Cộng | <u>39.819.255.850</u> | <u>86.428.319.745</u> |

21. Chi phí bán hàng

| | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 64.037.555.974 | 61.755.178.474 |
| Chi phí bao bì, vật liệu | 3.846.000.358 | 5.545.742.593 |
| Chi phí khấu hao | 9.596.432.422 | 10.263.127.369 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.252.353.264 | 31.290.356.510 |
| Chi phí bán hàng khác | 27.948.659.335 | 21.996.252.766 |
| Cộng | 128.681.001.353 | 130.850.657.712 |

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 14.348.262.321 | 17.359.803.099 |
| Chi phí dụng cụ quản lý | 566.564.065 | 956.607.957 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.817.381.256 | 2.590.472.866 |
| Thuế, phí và lệ phí | 6.306.276.174 | 6.921.323.091 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.055.925.908 | 21.930.453.012 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | (688.565.579) | 1.754.202.156 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 16.146.731.522 | 12.080.155.501 |
| Cộng | 57.552.575.667 | 63.593.017.682 |

23. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Tổng công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

| | Giá trị giao dịch | |
|---------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
| | VND | VND |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty CP Dược phẩm TW 3 | | |
| Cổ tức được chia | 15.187.480.000 | 11.390.610.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 7.610.356 | |
| Mua hàng hóa | 139.482.122 | 163.310.400 |
| Công ty CP Dược phẩm Imexpharm | | |
| Cổ tức được chia | | 22.044.801.000 |

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCPSố 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Giá trị giao dịch | |
|--|--------------------------|------------------|
| | Lũy kế | Lũy kế |
| | năm nay | năm trước |
| | VND | VND |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN | | |
| Cổ tức được chia | 1.485.000.000 | 1.485.000.000 |
| Phí dịch vụ bảo quản hàng | | 82.050.000 |
| Công ty CP Dược Danapha | | |
| Cung cấp dịch vụ | 55.914.776 | |
| Mua hàng hóa | | 328.773.179 |
| Ứng trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm | 759.560.000 | |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <u><i>Số cuối kỳ</i></u> | <u><i>Số đầu năm</i></u> |
|--|--------------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác (TM số 4)</i> | | | | |
| Công ty CP Dược phẩm TW3 | Công ty liên kết | Phải thu cổ tức | 15.187.480.000 | |
| | | | 15.187.480.000 | |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 11.1)</i> | | | | |
| Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam | Công ty liên kết | Phải trả mua hàng hóa | | 1.226.615.991 |
| Công ty CP Dược Danapha | Công ty liên kết | Phải trả mua hàng hóa | | 125.038.706 |
| Công ty CP Dược phẩm TW3 | Công ty liên kết | Phải trả mua hàng hóa | | 64.864.800 |
| | | | | 1.416.519.497 |
| <i>Phải thu ngắn hạn khách hàng (TM số 3.1)</i> | | | | |
| Công ty CP Dược Danapha | Công ty liên kết | Phải thu tiền dịch vụ kiểm nghiệm | | 343.440.000 |
| | | | | 343.440.000 |

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao, lương của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và BKS trong kỳ:

| | | Thù lao/Lương | |
|------------------------|---|----------------|------------------|
| | | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
| | | VND | VND |
| Ông Lê Văn Sơn | Chủ tịch HĐQT đến ngày 30/6/2023 | 486.295.500 | 600.000.000 |
| Ông Đinh Xuân Hấn | Thành viên HĐQT/TGĐ đến ngày 30/6/2023; Chủ tịch HĐQT từ ngày 30/6/2023 | 390.000.000 | 476.000.000 |
| Bà Hàn Thị Khánh Vinh | Thành viên HĐQT/Phó TGĐ đến ngày 30/6/2023; Thành viên HĐQT/TGĐ từ ngày 30/6/2023 | 426.000.000 | 462.000.000 |
| Bà Nguyễn Hồng Nhung | Thành viên HĐQT | 288.000.000 | 346.000.000 |
| Bà Phạm Thị Xuân Hương | Thành viên HĐQT | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Khái | Trưởng BKS | 354.000.000 | 340.000.000 |
| Ông Trần Văn Hải | Thành viên BKS đến 30/6/2023; Thành viên HĐQT từ 30/6/2023 | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Bà Ngô Thị Bích Thảo | Thành viên BKS | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Bà Lữ Thị Khánh Trân | Kế toán trưởng từ ngày 24/4/2023 | 115.822.159 | |
| Ông Trần Anh Tuấn | Kế toán trưởng đến ngày 15/8/2022 | | 357.000.000 |

24. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2023 của Tổng công ty.

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2023

Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế Toán Trưởng

Lữ Thị Khánh Trân

Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh